

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2023/DS-ST

Ngày: 18-8-2023

“V/v Bồi thường thiệt hại theo
Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà
nước”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thu Đông

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Thủy và bà Phạm Thị Minh Huyền

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Quỳnh Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự T3 lý số: 31/2023/TLST- DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về “Bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2023/QĐST-DS, ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Vũ Thị L, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu B, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- Bà Vũ Thị L1, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ S, khu N, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu H, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị D, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị H, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu M, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ H, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

- Ông Lê Trọng T3, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ N, khu D, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

- Bà Trần Thị M, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

- Ông Trần Văn T4, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu M, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

- Bà Phạm Thị Q, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ N, khu D, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Hoàng Thị Y, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Cao Thị D, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Bùi Thị Thanh T5, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ H, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Hoàng Thị R, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ H, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Ông Vũ Hữu T6, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ S, khu N, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Nơi ở hiện tại: thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Vắng mặt.
- Bà Trần Thị T7, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu M, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Lê Thị N, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ M, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Ông Đinh Văn D1, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ N, khu D, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Trần Thị L3, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ H, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Đinh Thị L1, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ S, khu D, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Ông Bùi Văn C, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu N, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Hoàng Thị C1, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Lê Thị T6, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu D, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Phạm Thị H, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu D, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Vũ Thị H1, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu D, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Bà Đinh Thị L4, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ M, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.
- Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ H, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. (Người thừa kế của ông Hoàng Văn Tâm-đã chết). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Trọng T3, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, ông Vũ Hữu T6, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, ông Đinh Văn D1, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà

Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Phạm Thị H, bà Vũ Thị H1, bà Đinh Thị L4, ông Hoàng Văn Đ: bà Vũ Thị L1, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ S, khu N, phường C1, T7 phố C, tỉnh Quảng Ninh; bà Vũ Thị L, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu N, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh và bà Nguyễn Thị X, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ H, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. *Đều có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: ông Vũ Hồng T và ông Nguyễn Minh H - Luật sư Văn phòng Luật sư Thanh Vũ, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Luật sư Thanh có mặt, Luật sư Hưng vắng mặt.

2. Bị đơn: Ủy ban nhân dân thành phố C;

Địa chỉ: số 376 đường Trần Phú, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Mạnh C - chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C; người đại diện theo ủy quyền: bà Phạm Thị T - chức vụ: phó trưởng phòng Tư pháp thành phố C. *Có mặt.*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Hoàng Anh Đ1, sinh năm: xxxx; nơi cư trú: 20-T579, tập thể BTL, quận Đ, thành phố Hà Nội.

+ Ông Hoàng Nguyên L, sinh năm: xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Hoàng Văn T, sinh năm: xxxx; nơi cư trú: số nhà S, ngõ B, gác B, quận Đ, thành phố Hà Nội.

+ Ông Hoàng Quốc Đ2, sinh năm: xxxx; nơi cư trú: tổ H, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Hoàng Trọng Đ3, sinh năm: xxxx; nơi cư trú: tổ S, khu D, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Hoàng H, sinh năm: xxxx; nơi cư trú: cụm N, V, huyện T, thành phố Hà Nội.

+ Ông Hoàng Xuân H, sinh năm: xxxx; nơi cư trú: tổ H, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Anh Đ1, ông Hoàng Nguyên L, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Quốc Đ, ông Hoàng Trọng Đ, ông Hoàng H và ông Hoàng Xuân H là bà Nguyễn Thị X, sinh năm: xxxx; nơi cư trú: tổ H, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

+ Ông Cao Văn T, sinh năm: xxxx; nơi cư trú: tổ S, khu D, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. *Vắng mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn T gồm bà Vũ Thị L1, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ S, khu N, phường C1, T7 phố C, tỉnh Quảng Ninh; bà Vũ Thị L, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ B, khu N, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh và bà Nguyễn Thị X, sinh năm xxxx; nơi cư trú: tổ H, khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh. Đều có mặt.

+ Ông Trần Văn H, sinh năm: xxxx, nguyên Giám đốc Sở kế hoạch - Đầu tư tỉnh Quảng Ninh; nơi cư trú: tổ S, khu B, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Phạm Ngọc V, sinh năm: xxxx, nguyên Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, hiện nay là Giám đốc vườn quốc gia B; nơi cư trú: tổ T, khu T, phường Hồng H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Nguyễn Tiến Q, sinh năm: xxxx, nguyên Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, hiện nay là Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch UBND phường C; nơi cư trú: tổ N, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Nguyễn Anh T, sinh năm: xxxx, nguyên Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất, hiện nay là Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn quy hoạch và thiết kế xây dựng C; nơi cư trú: tổ N, khu B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Bà Đinh Thị P, sinh năm: xxxx, nguyên Viên chức Trung tâm phát triển quỹ đất, hiện nay là viên chức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố; nơi cư trú: tổ N, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: xxxx, nguyên Viên chức Trung tâm phát triển quỹ đất, hiện nay là Phó Chủ tịch UBND xã Cộng H; nơi cư trú: tổ H, khu Đ, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Nguyễn Văn A, sinh năm: xxxx, nguyên Viên chức Trung tâm phát triển quỹ đất, hiện nay là Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố ; nơi cư trú: tổ B, khu D, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Trần Hoàng N, sinh năm: xxxx, nguyên cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất, hiện nay là hợp đồng lao động công tác tại Đội Kiểm tra trật tự đô thị và môi trường thành phố; nơi cư trú: tổ H, khu C, phường Hồng H, thành phố Hạ L, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Lưu Quang Đ, sinh năm: xxxx, nguyên cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất, hiện nay là viên chức Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố; nơi cư trú: tổ S, khu C, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Tạ Quang Đ, sinh năm: xxxx, nguyên cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất, hiện nay là viên chức Đội kiểm tra Trật tự đô thị và Môi trường thành phố; nơi cư trú: tổ B, khu Đ, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

+ Ông Nguyễn Công T, sinh năm: xxxx, nguyên cán bộ Trung tâm phát triển quỹ đất (hiện đang tạm giam); nơi thường trú: tổ B, khu A, phường Q, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Đều vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI D V U Á N:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 4 năm 2022; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 26 tháng 12 năm 2022; ngày 05 tháng 5 năm 2023, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Thực hiện qui hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu văn phòng làm việc và kinh doanh của các cơ quan hành chính và các doanh nghiệp tại khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 27/4/2010, từ thời điểm 01/7/2011 đến 31/12/2011, Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) đã ra thông báo thu hồi, tiến hành kiểm đếm, lập phương án bồi thường hỗ trợ cho các hộ dân và ban hành các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng (13 quyết định) đối với 135 hộ dân. Trong khi đó, ngày 17/12/2012 và ngày 28/8/2013 UBND tỉnh Quảng Ninh mới ban hành Quyết định số 3320/QĐ-

UBND và Quyết định số 2229/QĐ-UBND thu hồi đất, giao cho UBND thành phố C để thực hiện dự án.

Không đồng ý với việc phê duyệt phương án bồi thường của UBND thành phố C về trình tự thủ tục thu hồi đất và xác định giá đất bồi thường, các hộ dân đã khiếu nại lần 1 đến Chủ tịch UBND thành phố C và lần 2 đến Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh, nhưng đều không được chấp nhận.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố C và Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh, 104 người khởi kiện đã khởi kiện vụ án hành chính ra Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Tại bản án số 06/2016/HCST ngày 28/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã xét xử và quyết định: bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc yêu cầu tuyên hủy các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố C và Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh; các quyết định phê duyệt phương án bồi thường; bác yêu cầu buộc UBND thành phố C bồi thường, hỗ trợ về đất cho người khởi kiện theo đơn giá đất vào năm 2012, trả cho người khởi kiện phần chênh lệch so với số tiền đã được nhận.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm số 06/2016/HCST ngày 28/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh, người khởi kiện đã kháng cáo bản án đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Tại bản án số 16/2018/HC-PT ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xét xử và nhận định: ngày 17/12/2012 UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 3320/QĐ-UBND, ngày 28/8/2013 UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 2229/QĐ-UBND, ngày 14/4/2014 ban hành Quyết định số 714, ngày 06/02/2015 ban hành Quyết định số 368, các quyết định thu hồi đất giai đoạn 1, 2, 3, 4 để xây dựng khu văn phòng làm việc của các đơn vị hành chính sự nghiệp của UBND thị xã C và khu văn phòng làm việc kinh doanh dịch vụ của các doanh nghiệp tại khu H, phường C1, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Quảng Ninh, nhưng không căn cứ khoản 2 Điều 14 Nghị định 69/2009/NĐ-CP để điều chỉnh lại giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất năm 2011 là vi phạm nghiêm trọng, ảnh hưởng tới quyền lợi của người dân, vì giá đất nông nghiệp năm 2012 cao hơn giá đất nông nghiệp năm 2011. Trường hợp này, UBND cần áp dụng giá đất năm 2012 để bồi thường mới đúng. Bản án đã quyết định: chấp nhận đơn kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm; hủy các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND thành phố C và Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh; hủy các quyết định phê duyệt phương án bồi thường của UBND thành phố C, tỉnh Quảng Ninh và UBND tỉnh Quảng Ninh thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở Bản án số 16/2018/HC-PT ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, ngày 05/10/2018 UBND thành phố C đã ban hành Quyết định số 3870/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 135 hộ dân, trong đó: tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ đã chi trả cho các hộ dân trước đây là 69.165.073.800 đồng; số tiền bồi thường, hỗ trợ chênh lệch lập L4 theo Bản án số 16/2018/HC-PT ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội là 23.125.403.000 đồng.

Ngày 17/10/2018, 135 hộ dân đã nhận đủ tiền bồi thường chênh lệch theo Quyết định số 3870/QĐ-UBND. Sau khi nhận tiền bồi thường chênh lệch, 28 hộ

dân đã làm đơn yêu cầu UBND thành phố C bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật phê duyệt phương án bồi thường không đúng quy định của pháp luật theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

UBND thành phố C đã tiến hành thụ lý và xử lý đối với 28 hồ sơ yêu cầu bồi thường thiệt hại. Tại “Biên bản kết quả thương lượng việc bồi thường” do UBND thành phố C lập ngày 16/03/2022, UBND thành phố C chỉ chấp nhận bồi thường cho 28 hộ dân: chi phí thuê phòng nghỉ, in ấn tài liệu, đi lại, chi phí gửi đơn thư đến cơ quan Nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết, tổng số tiền bồi thường là 694.890.000 đồng; không chấp nhận bồi thường các khoản sau đây: chi phí thuê Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp; thiệt hại thu nhập thực tế bị mất, giám sát; lãi phát sinh do chậm chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng còn thiếu.

Do thương lượng không thành nên 28 nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố C, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, đối với các thiệt hại yêu cầu được bồi thường sau:

Thứ nhất: tiền lãi của số tiền chênh lệch được nhận theo Quyết định số 3870 vì trong trường hợp UBND thành phố C thực hiện đúng công vụ, bồi thường cho đúng pháp luật thì vào thời điểm 27/12/2012 người khởi kiện đã được nhận số tiền chênh lệch này. Tuy nhiên do hành vi trái pháp luật của UBND thành phố C nên ngày 17/10/2018, các nguyên đơn mới nhận được số tiền trên do đó pH bồi thường tiền lãi tính từ ngày 27/12/2012 đến ngày 17/10/2018, theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Căn cứ tính lãi: Điều 1, Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 thì Lãi suất cơ bản là 9%/ năm (0,75% /tháng).

Lãi suất được tính: 69 tháng 20 ngày x 0,75% x số tiền chênh lệch được nhận.
Cụ thể:

- Bà Vũ Thị L: $220.341.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 116.000.000 \text{ đồng.}$
- Bà Vũ Thị L1: $220.321.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 115.000.000 \text{ đồng.}$
- Bà Nguyễn Thị T: $125.916.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 65.000.000 \text{ đồng.}$
- Bà Hoàng Thị D: $141.400.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 72.000.000 \text{ đồng.}$
- Bà Hoàng Thị H: $77.543.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 42.000.000 \text{ đồng.}$
- Bà Nguyễn Thị T2: $220.634.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 116.000.000 \text{ đồng.}$
- Ông Lê Trọng T3: $74.527.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 40.000.000 \text{ đồng.}$
- Bà Trần Thị M: $78.517.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 45.000.000 \text{ Đ.}$
- Ông Trần Văn T4: $206.278.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 105.000.000 \text{ đồng.}$
- Bà Phạm Thị Q: $219.714.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 114.000.000 \text{ đồng.}$

- Bà Hoàng Thị Y: $221.271.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 116.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Cao Thị D: $185.794.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 89.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Bùi Thị Thanh T5: $133.285.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 68.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Nguyễn Thị B: $219.695.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 112.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Hoàng Thị R: $220.132.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 115.000.000 \text{ đồng}.$
- Ông Vũ Hữu T6: $207.347.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 105.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Trần Thị T7: $219.797.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 115.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Lê Thị N: $120.927.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 63.000.000 \text{ đồng}.$
- Ông Đinh Văn D1: $220.658.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 117.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Trần Thị Liễu: $145.470.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 75.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Đinh Thị L1: $222.823.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 117.000.000 \text{ đồng}.$
- Ông Bùi Văn C: $221.259.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 106.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Hoàng Thị C1: $76.357.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 43.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Lê Thị T6: $142.194.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 75.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Phạm Thị H: $147.846.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 76.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Vũ Thị H1: $170.259.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 86.000.000 \text{ đồng}.$
- Bà Đinh Thị L4: $77.182.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 68.000.000 \text{ đồng}.$
- Ông Hoàng Văn Đ: $220.001.000 \text{ Đ} \times 0,75\% \times 69 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} = 114.000.000 \text{ đồng}.$

Thứ hai: chi phí thuê luật sư để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp trong quá trình Tòa án các cấp thụ lý, giải quyết vụ án hành chính:

Số tiền yêu cầu chi phí luật sư tại cấp sơ thẩm là: 5.000.000 đồng/nguyên đơn. Số tiền yêu cầu chi phí luật sư tại cấp phúc thẩm là: 5.000.000 đồng/nguyên đơn. Cụ thể: bà Nguyễn Thị T 10.000.000 đồng; bà Hoàng Thị D 10.000.000 đồng; bà Hoàng Thị H 10.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T2 10.000.000 đồng; ông Lê Trọng T3 10.000.000 đồng; bà Trần Thị M 10.000.000 đồng; ông Trần Văn T4 10.000.000 đồng; bà Phạm Thị Q 10.000.000 đồng; bà Hoàng Thị Y 10.000.000 đồng; bà Cao Thị D 10.000.000 đồng; bà Bùi Thị T T5 10.000.000 đồng; bà

Nguyễn Thị B 10.000.000 đồng; bà Hoàng Thị R 10.000.000 đồng; ông Vũ Hữu T6 10.000.000 đồng; bà Trần Thị T7 10.000.000 đồng; bà Lê Thị N 10.000.000 đồng; bà Trần Thị L2 10.000.000 đồng; bà Đinh Thị L1 10.000.000 đồng; ông Bùi Văn C 10.000.000 đồng; bà Hoàng Thị C1 10.000.000 đồng; bà Lê Thị T6 10.000.000 đồng; bà Phạm Thị H 10.000.000 đồng; bà Vũ Thị H1 10.000.000 đồng; bà Đinh Thị L4 10.000.000 đồng; ông Hoàng Văn Đ 10.000.000 đồng. Riêng bà Vũ Thị L yêu cầu bồi thường 356.600.000 đồng; bà Vũ Thị L1 yêu cầu bồi thường 115.000.000 đồng. Ông Đinh Văn D1 không yêu cầu bồi thường chi phí này.

Thứ ba: bồi thường về thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút trong thời gian đi khiếu nại, khiếu kiện, tư vấn làm đơn gửi đơn vào các cơ quan nhà nước, tham gia giải quyết tại tòa án các cấp, trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2018, cụ thể bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Vũ Thị H1, bà Phạm Thị H, bà Đinh Thị L4, ông Vũ Hữu T6, ông Lê Trọng T3 và ông Đinh Văn D1 yêu cầu bồi thường cho mỗi nguyên đơn là: 100 ngày công x 300.000đ/ngày = 30.000.000đ (ba mươi triệu Đ); ông Hoàng Văn Đ: 190 ngày công x 300.000đ/ngày = 57.000.000 Đ; bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L yêu cầu bồi thường cho mỗi nguyên đơn: 100 ngày công x 1.000.000đ/ngày = 190.000.000 đồng.

Thứ tư:

a. Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi L4, in ấn tài liệu: các nguyên đơn yêu cầu bồi thường chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi L4, in ấn tài liệu tính từ ngày 01/7/2011 đến 30/12/2018, nhưng không xuất trình được hóa đơn chứng từ được phát đối với các chi phí trên, cụ thể số tiền yêu cầu bồi thường của 28 nguyên đơn như sau:

Bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Vũ Thị H1, bà Phạm Thị H, bà Đinh Thị L4, ông Vũ Hữu T6 và ông Đinh Văn D1 yêu cầu bồi thường cho mỗi người là 47.640.000 đồng. Riêng ông Hoàng Văn Đ, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L yêu cầu bồi thường cho mỗi người là 47.640.000 đồng + 31.200.000 đồng (tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2023) = 78.840.000 Đ.

b. Chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết: các nguyên đơn yêu cầu bồi thường chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi L4, in ấn tài liệu tính từ ngày 01/7/2011 đến 30/12/2018, nhưng không xuất trình được biên lai cước phí đối với các chi phí quy định tại điểm này, cụ thể số tiền yêu cầu bồi thường của 28 nguyên đơn như sau:

Bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Vũ Thị H1, bà Phạm Thị H, bà Đinh Thị L4, ông Vũ Hữu T6 và ông Đinh Văn

D1 yêu cầu bồi thường cho mỗi người là 7.490.000 đồng. Riêng ông Hoàng Văn Đ, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L yêu cầu bồi thường cho mỗi người là 7.490.000 đồng + 5.200.000 đồng (tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2023) = 12.690.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi số tiền yêu cầu bồi thường đối với các yêu cầu nêu trên, cụ thể:

Thứ nhất: đối với khoản tiền lãi của số tiền chênh lệch được bồi thường sau khi UBND thành phố C lập phương án bồi thường theo Quyết định số 3870/QĐ-UBND ngày 05/10/2018: 27 nguyên đơn đều yêu cầu UBND thành phố C bồi thường cho mỗi nguyên đơn số tiền là 35.000.000 đồng. Riêng ông Hoàng Văn Đ yêu cầu bồi thường số tiền 50.000.000 đồng.

Thứ hai: Chi phí thuê luật sư để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp trong quá trình Tòa án các cấp T3 lý, giải quyết vụ án, 27 nguyên đơn: bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị L1, bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Trọng T3, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, ông Vũ Hữu T6, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Phạm Thị H, bà Vũ Thị H1, bà Đinh Thị L4, ông Hoàng Văn Đ đều yêu cầu UBND T7 phố C bồi thường số tiền là 10.000.000 đồng/nguyên đơn/2 cấp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm. Riêng ông Đinh Văn D1 không yêu cầu bồi thường đối với chi phí này.

Thứ ba: bồi thường về thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút trong thời gian đi khiếu nại, khiếu kiện, tư vấn làm đơn gửi đơn vào các cơ quan nhà nước, tham gia giải quyết tại tòa án các cấp từ năm 2012 đến 2018: 21 nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T; bà Hoàng Thị D; bà Hoàng Thị H; bà Nguyễn Thị T2; bà Trần Thị M; ông Trần Văn T4; bà Phạm Thị Q; bà Hoàng Thị Y; bà Cao Thị D; bà Bùi Thị Thanh T5; bà Nguyễn Thị B; bà Hoàng Thị R; bà Trần Thị T7; bà Lê Thị N; bà Trần Thị Liễu; bà Đinh Thị L1; ông Bùi Văn C; bà Hoàng Thị C1; bà Lê Thị T6; bà Vũ Thị H1, ông Vũ Hữu T6 yêu cầu UBND thành phố C bồi thường cho mỗi nguyên đơn là 15.000.000 đồng. Riêng bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L yêu cầu bồi thường cho mỗi bà là 65.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị H, bà Đinh Thị L4, ông Hoàng Văn Đ, ông Lê Trọng T3 và ông Đinh Văn D1 đều có quan điểm rút yêu cầu bồi thường đối với khoản tiền trên.

Thứ tư: chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu; chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết: 25 nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Vũ Thị H1, bà Phạm Thị H, bà Đinh Thị L4, ông Vũ Hữu T6, ông Lê Trọng T3 và ông Đinh Văn D1 yêu cầu bồi thường cho mỗi nguyên đơn là 21.210.000 đồng. Riêng ông Hoàng Văn Đ, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L yêu cầu bồi thường cho mỗi nguyên đơn là 54.880.000 đồng.

Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa, Ủy ban nhân dân thành phố C và người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố C có

quan điểm:

Căn cứ xác minh thiệt hại theo Điều 45 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, căn cứ báo cáo xác minh thiệt hại theo Điều 20 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, trên cơ sở hồ sơ yêu cầu bồi thường của 28 nguyên đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố C giải quyết bồi thường, từ ngày 05/5/2021 đến ngày 20/9/2021, Ủy ban nhân dân thành phố đã tiến hành xác minh thiệt hại. Việc xác minh thiệt hại đối với vụ việc yêu cầu bồi thường của các nguyên đơn có sự tham gia của Tổ Tư vấn theo Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 14/6/2021, Quyết định số 4095/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc kiện toàn Tổ tư vấn thành phố rà soát nội dung đề nghị bồi thường của các hộ dân theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

Đối với những yêu cầu bồi thường mà 28 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, Ủy ban nhân dân thành phố C có quan điểm cụ thể như sau:

1. Khoản tiền lãi phát sinh do việc bồi thường chậm từ ngày 27/12/2012 đến ngày 17/10/2018:

Trên cơ sở Bản án hành chính phúc thẩm số 16/2018/HC-PT, Ủy ban nhân dân thành phố C đã ban hành Quyết định 3870/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 135 hộ dân với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung là: 23.125.403.000 đồng. Theo đó, ngày 17/10/2018, 135/135 hộ dân trong đó có 28 nguyên đơn đã ký phương án và đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ theo quy định. Phần bồi thường này được tính căn cứ vào pháp luật về đất đai. Đối với vụ việc này không phát sinh thiệt hại là phần lãi của khoản tiền bồi thường theo pháp luật đất đai (23.125.403.000 đồng). Thiệt hại được bồi thường là khoản lãi chỉ được áp dụng đối với trường hợp được quy định tại khoản 4, 5 Điều 23 Luật TNBTNN năm 2017. Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố C không đồng ý bồi thường khoản thiệt hại là phần lãi phát sinh từ kinh phí bồi thường tính từ ngày 27/12/2012 đến ngày 17/10/2018 theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

2. Khoản tiền chi phí luật sư phục vụ cho vụ kiện tại các cấp Tòa án là: 10.000.000 đồng/nguyên đơn.

Căn cứ vào hợp đồng thực tế thuê luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp do người yêu cầu bồi thường cung cấp và xác minh tính hợp pháp của hợp đồng để xác định cụ thể thiệt hại được bồi thường theo quy định tại khoản 4, Điều 28 Luật TNBTNN năm 2017.

Trong đơn ngày 13/01/2022 của các bà Vũ Thị L1, Vũ Thị L và Nguyễn Thị X không có khả năng nộp bổ sung hợp đồng thuê Luật sư, cũng như các chứng từ L1 quan đến thu tiền phí luật sư (chưa đầy đủ). Các hộ dân không cung cấp được đầy đủ hợp đồng thuê Luật sư, chứng từ thanh toán, do vậy Ủy ban nhân dân thành phố C khi tiến hành thương lượng tại biên bản ngày 16/3/2022 đã không đồng ý bồi thường khoản thiệt hại này. Tại phiên tòa hôm nay, các nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu này như hợp đồng thuê dịch vụ pháp lý, phụ lục hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng ... đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

3. Khoản tiền thu nhập thực tế bị mất trong thời gian thực hiện khiếu nại, khởi kiện:

Các nguyên đơn có trách nhiệm cung cấp tài liệu chứng minh thiệt hại này và mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ với thiệt hại này. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn và các bà Vũ Thị L1, Vũ Thị L và Nguyễn Thị X đại diện cho các nguyên đơn để giải quyết các yêu cầu bồi thường theo Luật trách nhiệm Bồi thường của Nhà nước trình bày không có chứng từ chứng minh thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút để giao nộp cho cơ quan thẩm quyền xem xét giải quyết do vậy không có cơ sở để bồi thường đối với thiệt hại này.

4. Chi phí phòng nghỉ, in ấn tài liệu, đi lại, chi phí gửi đơn thư đến cơ quan Nhà nước:

Trong hồ sơ đề nghị bồi thường các nguyên đơn không cung cấp được hóa đơn, chứng từ hợp pháp chứng minh chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, chi phí gửi đơn thư, áp dụng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 28 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước xác định như sau:

“a) Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu được thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp với giá trị được xác định tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này nhưng tối đa không quá mức quy định của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với cán bộ, công chức; chế độ chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước”.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không xuất trình được hóa đơn, chứng từ hợp pháp đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 06 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

b) Chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết được tính theo biên lai cước phí bưu chính với giá trị được xác định tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này.

Trường hợp người yêu cầu bồi thường không xuất trình được biên lai cước phí đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 01 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền”.

Do đó, Ủy ban nhân dân thành phố C xem xét bồi thường chi phí này như sau:

Đối với 25 nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Vũ Thị H1, bà Phạm Thị H, bà Đinh Thị L4, ông Vũ Hữu T6, ông Lê Trọng T3 và ông Đinh Văn D1 bồi thường cho mỗi người là 21.210.000

đồng. Riêng ông Hoàng Văn Đ, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L bồi thường cho mỗi người là 54.880.000 đồng.

Đối với trách nhiệm hoàn trả của những người thi hành nhiệm vụ, công vụ tiến hành kiểm đếm, lập phương án bồi thường hỗ trợ cho các hộ dân; ban hành các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án khu văn phòng làm việc và kinh doanh của các cơ quan hành chính và các doanh nghiệp tại khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2011-2012, Ủy ban nhân dân thành phố C sẽ xem xét sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Hoàng Anh Đ1, ông Hoàng Nguyên L, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Quốc Đ, ông Hoàng Trọng Đ, ông Hoàng H và ông Hoàng Xuân H đều có quan điểm thể hiện: nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Cao Văn T có quan điểm thể hiện: nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Trần Văn H, Phạm Ngọc V, Nguyễn Tiến Q, Nguyễn Anh T, Đinh Thị P, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn A, Trần Hoàng N, Lưu Quang Đ, Tạ Quang Đ, Nguyễn Quang T đều có lời khai, quan điểm thể hiện: trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, công vụ tiến hành kiểm đếm, lập phương án bồi thường hỗ trợ cho các hộ dân và ban hành các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án khu văn phòng làm việc và kinh doanh của các cơ quan hành chính và các doanh nghiệp tại khu H, phường C1, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 27/4/2010, từ thời điểm 01/7/2011 đến 31/12/2011... đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục, các quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày: năm 2014 và năm 2017 Văn phòng Luật sư Hà Phát, thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có ký hợp đồng và thực hiện bảo vệ quyền và lợi ích cho 104 hộ dân khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, trong đó có 27 nguyên đơn vụ án này (trừ trường hợp của ông Đinh Văn D1), với giá trị 10.000.000 đồng/hộ dân/2 cấp sơ và phúc thẩm. Thời gian làm việc của luật sư được ghi nhận trong hồ sơ vụ án, đặc biệt ghi nhận tại Bản án sơ thẩm và phúc thẩm trong quá trình Tòa án các cấp thụ lý, giải quyết các vụ án nói trên. Ngoài số ngày làm việc thể hiện trong 2 bản án của tòa án cấp sơ thẩm và tòa án cấp phúc thẩm, đề nghị Tòa án tính thêm thời gian làm việc cho luật sư tại cấp sơ thẩm 10 ngày, thời gian làm việc tại cấp phúc thẩm 10 ngày, hiện tại Luật sư không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định thời gian làm việc tại Tòa án 2 cấp.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về thẩm quyền: xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và đúng tư cách tố tụng của các đương sự tham gia tố tụng; về thời hạn chuẩn bị xét xử và các thủ tục tố tụng khác. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: từ khi Tòa

án thụ lý vụ việc, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị HĐXX:

+ Tiền lãi phát sinh do chậm bồi thường từ 27/12/2012 đến ngày 17/10/2018, không có căn cứ trong Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nên không chấp nhận.

+ Chi phí luật sư 2 cấp xét xử/27 hộ yêu cầu (hộ Đinh Văn D1 không yêu cầu), căn cứ theo quy định tại Điều 22, điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 28 Luật TNBT của Nhà nước, Thông tư 191/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 12/12/2014 hướng dẫn thù lao và chi phí thanh toán cho luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng Nhà nước, chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện;

+ Thiệt hại do thu nhập bị mất trong thời gian thực hiện khiếu kiện: dựa trên tài liệu do các nguyên đơn cung cấp, các tài liệu xác minh tại UBND thành phố C, Thanh tra tỉnh Quảng Ninh, Ban tiếp dân UBND tỉnh Quảng Ninh, có căn cứ chấp nhận 1 phần yêu cầu này đối với thời gian làm việc khi tham gia khiếu nại của các nguyên đơn tại UBND thành phố C; UBND tỉnh Quảng Ninh; làm việc tại Tòa án tỉnh Quảng Ninh, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

+ Chi phí gửi đơn thư và Chi phí in ấn, đi L4, phòng nghỉ,... đã thống nhất được là 694.890.000 đồng, nên có căn cứ chấp nhận;

Đình chỉ đối với các yêu cầu bồi thường thu nhập thực tế của 05 hộ đã rút là Đình Thị L4, Lê Trọng T3, Phạm Thị H, Hoàng Văn Đ, Đinh Văn D1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: 28 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ủy ban nhân dân thành phố C, địa chỉ: số B đường T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, nên căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 53 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C.

Tòa án nhân dân thành phố C tiến hành nhập các vụ án dân sự thụ lý số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15/2023/TLST-DS cùng ngày 06/02/2023; số 17, 18, 19, 20, 21/2023/TLST-DS cùng ngày 10/02/2023; số 22, 23, 24, 25, 26, 27/2023/TLST-DS cùng ngày 13/02/2023; số 29, 30/2023/TLST-DS cùng ngày 27/02/2023 vào vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 31/2023/TLST-DS ngày 01/3/2023 (theo Quyết định nhập vụ án số 01/2003/QĐ-TA ngày 11/5/2023) để giải quyết theo đúng quy định tại khoản 1, 3 Điều 42 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; người đại diện theo ủy quyền của bị đơn; người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng họ đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung: Bản án hành chính phúc thẩm số 16/2018/HC-PT ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã xét xử và nhận định: ngày 17/12/2012 UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 3320/QĐ-UBND,

ngày 28/8/2013 UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 2229/QĐ-UBND, ngày 14/4/2014 ban hành Quyết định số 714, ngày 06/02/2015 ban hành Quyết định số 368, các quyết định thu hồi đất giai đoạn 1, 2, 3, 4 để xây dựng khu văn phòng làm việc của các đơn vị hành chính sự nghiệp của UBND thị xã C và khu văn phòng làm việc kinh doanh dịch vụ của các doanh nghiệp tại khu H Lạc, phường C1, thị xã C (nay là thành phố C), tỉnh Quảng Ninh, nhưng không căn cứ khoản 2 Điều 14 Nghị định 69/2009/NĐ-CP để điều chỉnh lại giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất năm 2011 là vi phạm nghiêm trọng, ảnh hưởng tới quyền lợi của người dân, vì giá đất nông nghiệp năm 2012 cao hơn giá đất nông nghiệp năm 2011. Trường hợp này, UBND cần áp dụng giá đất năm 2012 để bồi thường mới đúng. Bản án hành chính phúc thẩm số 16/2018/HC-PT đã nhận định sai phạm của UBND thành phố C trong trình tự, thủ tục về thu hồi đất, áp dụng giá đất bồi thường và tuyên hủy các quyết định của UBND thành phố C phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 135 hộ dân phường C1, thành phố C. Trên cơ sở bản án hành chính phúc thẩm số 16/2018/HC-PT, Ủy ban nhân dân thành phố C đã ban hành Quyết định 3870/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 135 hộ dân trong đó có 28 nguyên đơn, với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung là: 23.125.403.000 Đ. Bản án hành chính phúc thẩm số 16/2018/HC-PT ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội là văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường. Do vậy, 28 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn Ủy ban nhân dân thành phố C phải bồi thường theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước là có căn cứ.

Xét các khoản bồi thường mà các nguyên đơn yêu cầu:

*. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại là tiền lãi phát sinh từ kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung (tính từ ngày 27/12/2012 đến 17/10/2018):

Nguyên đơn yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi của số tiền chênh lệch được nhận theo Quyết định số 3870/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 vì theo các nguyên đơn trình bày trong trường hợp UBND thành phố C thực hiện đúng công vụ, bồi thường cho họ đúng pháp luật thì vào thời điểm 27/12/2012 các nguyên đơn đã được nhận số tiền chênh lệch này. Tuy nhiên, do hành vi trái pháp luật của UBND thành phố C nên ngày 17/10/2018 các nguyên đơn mới nhận được số tiền trên do đó pH bồi thường tiền lãi tính từ ngày 27/12/2012 đến ngày 17/10/2018.

Theo quy định tại Điều 7 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: *“1. Nhà nước có trách nhiệm bồi thường khi có đủ các căn cứ sau đây: a) Có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này; b) Có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này; c) Có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.”*

Điều 22 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về xác định thiệt hại: *“1. Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh, các khoản lãi quy định tại các điều 23, 24, 25, 26 và 27 của Luật này và chi phí khác quy định tại Điều 28 của Luật này.”*

Đối chiếu với các quy định trên thì khoản tiền lãi mà các nguyên đơn yêu cầu không phải là thiệt hại có thực mà người bị thiệt hại phải chịu, cũng không phải là

các khoản lãi được bồi thường theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 23 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Trên cơ sở Bản án Hành chính phúc thẩm số 16/2018/HC-PT, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định 3870/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với 135 hộ dân, trong đó có 28 nguyên đơn và các nguyên đơn đều đã nhận số tiền bồi thường bổ sung ngay sau khi UBND thành phố C lập và phê duyệt phương án bồi thường (ngày 17/10/2018), đảm bảo quyền, lợi ích theo đúng quy định pháp luật. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu bồi thường này của các nguyên đơn.

*. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại là chi phí thuê luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp:

Các nguyên đơn yêu cầu bồi thường chi phí thuê luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại tòa án cấp sơ thẩm, tòa án cấp phúc thẩm để giải quyết vụ án hành chính, cụ thể 27 nguyên đơn yêu cầu bồi thường cho mỗi nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng, trong đó: tại tòa án cấp sơ thẩm 5.000.000 đồng /nguyên đơn, tại tòa án cấp phúc thẩm 5.000.000 đồng /nguyên đơn.

Căn cứ Điều 28 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước: “1. Các chi phí hợp lý khác được bồi thường bao gồm:

a) Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, tố cáo; chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại;

2. Chi phí quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xác định như sau:

c) Chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại được thanh toán theo hợp đồng thực tế nhưng không quá mức thù lao do Chính phủ quy định đối với luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và chỉ thanh toán cho một người bào chữa hoặc một người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại tại một thời điểm.”

Xét thấy, các nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ: hợp đồng dịch vụ pháp lý của ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị R ký cùng ngày 5/5/2014; hợp đồng dịch vụ pháp lý của bà Vũ Thị H1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Đinh Thị L4, bà Phạm Thị H và bà Vũ Thị L1 cùng ký ngày 15/8/2014; hợp đồng dịch vụ pháp lý của ông Lê Trọng T3 ký ngày 15/8/2014; hợp đồng dịch vụ pháp lý của bà Lê Thị T6 ký ngày 19/8/2014 và các phụ lục hợp đồng dịch vụ pháp lý cùng lập ngày 05/12/2017; biên bản thanh lý hợp đồng ngày 05/11/2018. Tất cả hợp đồng dịch vụ pháp lý; phụ hợp đồng đều ký với Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn trong vụ án hành chính tại tòa án cấp sơ thẩm, tòa án cấp phúc thẩm; phù hợp với nội D của bản án hành chính sơ thẩm số 06 ngày 28/6/2016, bản án hành chính phúc thẩm số 16 ngày 17/01/2018; biên bản thanh lý hợp đồng ngày 05/11/2018 thể hiện các luật sư Hoàng Ngọc T7, Vũ Hồng Thanh và Nguyễn Minh H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn. Riêng bà Vũ Thị L1 cung cấp thêm hợp đồng dịch vụ pháp lý với Công ty Luật TNHH1 TV A, số tiền 5.000.000 đồng.

Các luật sư Hoàng Ngọc T7 và Nguyễn Minh Hưng tham gia phiên tòa hành chính sơ thẩm tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh; các luật sư Hoàng Ngọc T7, Vũ Hồng Thanh và Nguyễn Minh Hưng tham gia phiên tòa hành chính phúc thẩm

tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để bảo vệ quyền lợi cho các nguyên đơn. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Luật bồi thường trách nhiệm của Nhà nước; khoản 1 Điều 2 Thông tư L1 tịch số 191/2014/TTLT- BTC-BTP ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn thù lao và chi phí thanh toán cho luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng Nhà nước, chi phí thuê Luật sư tính như sau:

Tại phiên tòa sơ thẩm: thời gian xét xử các ngày 28/12/2015; ngày 31/03/2016; ngày 27/4/2016; ngày 31/5/2016 đều hoãn phiên tòa có thông báo trước khi mở phiên tòa nên không được tính.

Ngày 27 và ngày 28/6/2016, xét xử vụ án nên được tính 02 ngày x 0,4 x 1.210.000 đồng = 968.000 đồng. (Nghị định 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định từ 01/05/2016 đến hết tháng 6/2017 mức lương cơ sở là 1.210.000đ).

Tại phiên tòa phúc thẩm: phiên tòa mở vào ngày 19/10/2017; ngày 15/11/2017 nhưng hoãn phiên tòa nên được tính là 0,5 + 0,5 = 01 ngày và ngày 17/01/2018 xét xử được tính 01 ngày. Tổng cộng là 02 ngày x 0,4 x 1.300.000 Đ = 1.040.000 đồng. (Nghị định 47/2017/NĐ-CP ngày 24/4/2017 của Chính phủ quy định từ ngày 01/07/2017 đến hết tháng 6/2018 mức lương cơ sở là 1.300.000đ).

Bà Vũ Thị L1 cung cấp thêm hợp Đ dịch vụ pháp lý với Công ty Luật TNHH1 TV A, số tiền 5.000.000 đồng nhưng không được tính vì chỉ thanh toán cho một người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Đối với quan điểm của Luật sư tại phiên tòa yêu cầu tính thêm thời gian làm việc của Luật sư tại Tòa án cấp sơ thẩm là 10 ngày, thời gian làm việc tại Tòa án cấp phúc thẩm là 10 ngày, nhưng không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, chi phí thuê luật sư của các nguyên đơn (27 nguyên đơn) như sau: 968.000 đồng + 1.040.000 đồng = 2.008.000 đồng /nguyên đơn. Ông Đinh Văn D1 không yêu cầu bồi thường chi phí này nên không tính.

*. Về yêu cầu bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút:

Nguyên đơn yêu cầu bồi thường thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút trong những ngày đi khiếu nại, tham gia tố tụng để giải quyết vụ án hành chính tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm. Cụ thể: 21 nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T; bà Hoàng Thị D; bà Hoàng Thị H; bà Nguyễn Thị T2; bà Trần Thị M; ông Trần Văn T4; bà Phạm Thị Q; bà Hoàng Thị Y; bà Cao Thị D; bà Bùi Thị Thanh T5; bà Nguyễn Thị B; bà Hoàng Thị R; bà Trần Thị T7; bà Lê Thị N; bà Trần Thị Liễu; bà Đinh Thị L1; ông Bùi Văn C; bà Hoàng Thị C1; bà Lê Thị T6; bà Vũ Thị H1 và ông Lê Trọng T3 yêu cầu UBND T7 phố C bồi thường cho mỗi nguyên đơn là 15.000.000 đồng. Riêng 02 bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L yêu cầu bồi thường cho mỗi nguyên đơn là 65.000.000 đồng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các nguyên đơn cung cấp, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thì chỉ có căn cứ để xác định số ngày bị thiệt hại như sau:

Thời gian làm việc khi tham gia khiếu nại của các nguyên đơn tại UBND thành phố C; UBND tỉnh Quảng Ninh; làm việc tại Tòa án tỉnh Quảng Ninh, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, cụ thể:

- Thời gian làm việc khi tham gia khiếu nại của các nguyên đơn tại UBND thành phố C: tại biên bản xác minh ngày 22/8/2013 UBND T7 phố C có làm việc để làm rõ nội D khiếu nại với các bà Vũ Thị L1, Vũ Thị L, Đinh Thị L1 nên được tính 01 ngày cho mỗi nguyên đơn.

Tại biên bản làm việc ngày 06/7/2023 tại Phòng Thanh tra UBND thành phố C, xác định ngoài biên bản làm việc nêu trên của hộ dân, không cung cấp được tài liệu nào khác thể hiện thời gian làm việc, giải quyết khiếu nại của các nguyên đơn.

- Thời gian làm việc khi tham gia khiếu nại của các nguyên đơn tại UBND tỉnh Quảng Ninh:

Ngày 17/9/2012: các bà Vũ Thị L1, Vũ Thị L, Đinh Thị L1, theo phiếu thông báo số 49/XLĐT ngày 17/9/2012 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 15/10/2012: các bà Vũ Thị L1, Đinh Thị L1, theo phiếu thông báo số 03/XLĐT ngày 15/10/2012 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 17/6/2013: các bà Vũ Thị L, Lê Thị T6 và Phạm Thị Q, theo phiếu thông báo số 22/TCD ngày 17/6/2013 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 15/7/2013: các bà Phạm Thị H, Phạm Thị Q, Vũ Thị L, theo phiếu thông báo số 07/TCD ngày 15/7/2013 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 15/10/2013: các bà Vũ Thị L1, Vũ Thị L, theo phiếu thông báo số 05/TD ngày 15/10/2013 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 15/01/2014: bà Vũ Thị L, theo thông báo số 02/TD-XLĐT ngày 15/01/2014 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 17/4/2014: bà Vũ Thị L, theo thông báo số 03/TD-XLĐT ngày 17/4/2014 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 25/4/2014: các bà Vũ Thị L1, Vũ Thị L, theo thông báo số 04/TD-XLĐT ngày 25/4/2014 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 07/5/2014: các bà Vũ Thị L1, Vũ Thị L, theo thông báo số 05/TD-XLĐT ngày 07/5/2014 của văn phòng UBND tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 24/10/2013 làm việc tại thanh tra tỉnh: các bà Vũ Thị L1, Vũ Thị L, Phạm Thị H, theo Tờ trình số 62/TTr-NVIII ngày 18/10/2013 của Thanh tra tỉnh.

Ngày 31/12/2013: các bà Vũ Thị L1, Vũ Thị L - đối thoại giải quyết khiếu nại UBND tỉnh Quảng Ninh ½ ngày tại T4 sở UBND T7 phố C (do Thanh tra tỉnh chủ trì), theo giấy mời số 511/GM-UBND ngày 30/12/2013 của UBND thành phố C.

- Ngày 30/6/2014: bà Vũ Thị L tham gia tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân TW, theo văn bản số 2501/TDTW ngày 30/6/2014 của Tiếp công dân Trung Ương Đảng và Nhà nước.

Tại biên bản làm việc ngày 05/7/2023 tại Ban tiếp công dân UBND tỉnh Quảng Ninh xác định các văn bản do nguyên đơn cung cấp nêu trên về thời gian, địa điểm tiếp công dân liên quan đến việc giải quyết khiếu nại của UBND tỉnh Quảng Ninh đối với các hộ dân này trong thực hiện dự án khu văn phòng làm việc và kinh doanh tại khu H, phường C1, thành phố C là đúng. Đối với các Thông báo không ghi cụ thể tên hộ dân, hiện không có tài liệu xác định được những người này là ai.

Tại biên bản làm việc ngày 05/7/2023 tại Thanh tra tỉnh Quảng Ninh, xác định: hiện không có các hồ sơ giải quyết khiếu nại (năm 2012- 2014) của 28 hộ dân đang khởi kiện, liên quan đến việc giải quyết khiếu nại của UBND tỉnh Quảng Ninh

đối với các hộ dân này trong thực hiện dự án khu văn phòng làm việc và kinh doanh tại khu H, phường C1, thành phố C.

- Thời gian làm việc khi tham gia khởi kiện vụ án hành chính của các nguyên đơn tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh:

+ Ngày 20/7/2015, ngày 22/7/2015 và ngày 24/8/2015: bà Vũ Thị L1 nộp hồ sơ tại Tòa án nhân dân tỉnh (nộp tài liệu, chứng cứ tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh) được tính là 03 ngày.

+ Tham gia 02 ngày xét xử sơ thẩm 27 và 28/6/2016 được tính 02 ngày: bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, ông Lê Trọng T3, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q (ông Cao Văn Thính), bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Đinh Thị L1, bà Lê Thị T6, bà Phạm Thị H, bà Vũ Thị H1, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L.

Các nguyên đơn vắng mặt: bà Bùi Thị Thanh T5, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Hữu T6 nên không được tính.

- Thời gian làm việc khi kháng cáo vụ án hành chính của các nguyên đơn tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội:

Phiên tòa mở vào ngày 19/10/2017; ngày 15/11/2017 (theo Giấy triệu tập số 12187 ngày 04/10/2017; số 12749 ngày 26/10/2017 của TAND cấp cao tại Hà Nội) nhưng hoãn phiên tòa nên được tính là $0.5 + 0.5 = 01$ ngày và ngày 17/01/2018 xét xử phúc thẩm được tính 01 ngày, tổng cộng là 02 ngày.

Như vậy, theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thì số ngày bị thiệt hại của các nguyên đơn khi tham gia khiếu nại; tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh và Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, được tính như sau:

- Bà Vũ Thị L1: ngày 17/9/2012, ngày 15/10/2012, ngày 15/10/2013, ngày 25/4/2014, ngày 24/10/2013, ngày 22/8/2013, ngày 07/5/2014; ngày 31/12/2013 đối thoại giải quyết khiếu nại tại UBND Quảng Ninh tính $\frac{1}{2}$ ngày; ngày 20/7/2015, ngày 22/7/2015 và ngày 24/8/2015 làm việc tại Tòa án tỉnh Quảng Ninh = 10.5 ngày + 02 ngày xét xử sơ thẩm + 02 ngày xét xử phúc thẩm = 14.5 ngày.

- Bà Vũ Thị L: ngày 17/9/2012, ngày 15/10/2012, ngày 17/6/2013, ngày 15/7/2013, ngày 15/10/2013, ngày 22/8/2013, ngày 15/01/2014, ngày 17/4/2014, ngày 25/4/2014, ngày 24/10/2013, ngày 07/5/2014, ngày 30/6/2014 tại T4 sở tiếp công dân TW, ngày 31/12/2013 đối thoại giải quyết khiếu nại tại UBND Quảng Ninh tính $\frac{1}{2}$ ngày = 12.5 ngày + 02 ngày xét xử sơ thẩm + 02 ngày xét xử phúc thẩm = 16.5 ngày.

- Bà Đinh Thị L1: ngày 17/9/2012, ngày 15/10/2012, ngày 22/8/2013 = 03 ngày + 02 ngày xét xử sơ thẩm + 02 ngày xét xử phúc thẩm = 07 ngày.

- Bà Phạm Thị Q: ngày 17/6/2013, ngày 15/7/2013 = 02 ngày + 02 ngày xét xử sơ thẩm + 02 ngày xét xử phúc thẩm = 06 ngày.

- Bà Lê Thị T6: ngày 17/6/2013 = 01 ngày + 02 ngày xét xử sơ thẩm + 02 ngày xét xử phúc thẩm = 05 ngày.

- Các nguyên đơn: bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Vũ Thị H1 tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm đều được tính: 02 ngày xét xử sơ thẩm + 02 ngày xét

xử phúc thẩm = 04 ngày.

- Các nguyên đơn: bà Bùi Thị Thanh T5, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Hữu T6 tham gia tố tụng phiên tòa phúc thẩm đều được tính: 02 ngày xét xử phúc thẩm.

Tại biên bản xác minh ngày 21/6/2023 và ngày 03/7/2023 tại tổ dân, khu phố nơi các nguyên đơn cư trú, thể hiện các nguyên đơn đều là lao động tự do, không có việc làm ổn định.

Vì các nguyên đơn đều là lao động tự do, không có việc làm và thu nhập ổn định, không xác định được thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 24 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được tính là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại nơi các nguyên đơn cư trú cho 01 ngày bị thiệt hại, cụ thể:

Tại văn bản số 332/LĐTBXH ngày 03/8/2023 của phòng Lao động-TB&XH thành phố C xác định: từ năm 2012 đến năm 2018, mức lương tối thiểu vùng được quy định như sau:

Thời gian áp dụng	Mức lương tối thiểu vùng/tháng của thành phố C			Cơ sở pháp lý
	Vùng	Tháng lương tối thiểu	01 ngày lương tối thiểu	
01/01/2012 đến 31/12/2012	III	1.550.000đ	59.615đ	Nghị định <u>70/2011/NĐ-CP</u>
01/01/2013 đến 31/12/2013	III	1.800.000đ	69.230đ	Nghị định <u>103/2012/NĐ-CP</u>
01/01/2014 đến 31/12/2014	III	2.100.000đ	80.770đ	Nghị định <u>182/2013/NĐ-CP</u>
01/01/2015 đến 31/12/2015	II	2.750.000đ	105.770đ	Nghị định <u>103/2014/NĐ-CP</u>
01/01/2016 đến 31/12/2016	II	3.100.000	119.230đ	Nghị định <u>122/2015/NĐ-CP</u>
01/01/2017 đến 31/12/2017	II	3.320.000	127.690đ	Nghị định <u>153/2016/NĐ-CP</u>
01/01/2018 đến 31/12/2018	II	3.530.000	135.770đ	Nghị định <u>141/2017/NĐ-CP</u>

01 ngày lương tối thiểu = mức lương tối thiểu vùng (tháng)/26 ngày.

*. Số tiền của các nguyên đơn được tính như sau:

- Bà Vũ Thị L1: năm 2012: ngày 17/9/2012, ngày 15/10/2012 = 02 ngày x

59.615 Đ/ngày = 119.230 Đ; năm 2013: ngày 15/10/2013, ngày 22/8/2013, ngày 24/10/2013, ngày 31/12/2013 đối thoại giải quyết khiếu nại tại UBND Quảng Ninh tỉnh $\frac{1}{2}$ ngày = 3.5 ngày x 69.230 Đ/ngày = 242.305 Đ; năm 2014: ngày 07/5/2014, ngày 25/4/2014 = 02 ngày x 80.770.000 Đ/ngày = 161.540 Đ; năm 2015: ngày 20/7/2015, ngày 22/7/2015 và ngày 24/8/2015 làm việc tại Tòa án tỉnh Quảng Ninh = 03 ngày x 105.770 Đ/ngày = 317.310 Đ; năm 2016: 02 ngày xét xử sơ thẩm x 119.230 Đ/ngày = 238.460 Đ; năm 2018: 02 ngày xét xử phúc thẩm x 135.770 Đ/ngày = 271.540 Đ. Tổng cộng: 1.350.385 đồng.

- Bà Vũ Thị L: năm 2012: ngày 17/9/2012, ngày 15/10/2012 = 02 ngày x 59.615 Đ/ngày = 119.230 Đ; năm 2013: ngày 17/6/2013, ngày 15/7/2013, ngày 15/10/2013, ngày 24/10/2013, ngày 22/8/2013, ngày 31/12/2013 đối thoại giải quyết khiếu nại tại UBND Quảng Ninh tỉnh $\frac{1}{2}$ ngày = 5.5 ngày x 69.230 Đ/ngày = 380.765 Đ; năm 2014: ngày 15/01/2014, ngày 17/4/2014, ngày 25/4/2014, ngày 07/5/2014, ngày 30/6/2014 tại T4 sở tiếp công dân TW = 05 ngày x 80.770.000 Đ/ngày = 403.850 Đ; năm 2016: 02 ngày xét xử sơ thẩm x 119.230 Đ/ngày = 238.460 Đ; năm 2018: 02 ngày xét xử phúc thẩm x 135.770 Đ/ngày = 271.540 Đ. Tổng cộng 1.413.845 Đ.

- Bà Đinh Thị L1: năm 2012: ngày 17/9/2012, ngày 15/10/2012 = 02 ngày x 59.615 Đ/ngày = 119.230 Đ; năm 2013: ngày 22/8/2013 = 01 ngày x 69.230đ = 69.230 Đ; năm 2016: 02 ngày xét xử sơ thẩm x 119.230 Đ/ngày = 238.460 Đ; năm 2018: 02 ngày xét xử phúc thẩm x 135.770 Đ/ngày = 271.540 Đ. Tổng cộng 698.460 Đ.

- Bà Phạm Thị Q: năm 2013: ngày 17/6/2013, ngày 15/7/2013 = 02 ngày x 69.230 Đ/ngày = 138.460 Đ; năm 2016: 02 ngày xét xử sơ thẩm x 119.230 Đ/ngày = 238.460 Đ; năm 2018: 02 ngày xét xử phúc thẩm x 135.770 Đ/ngày = 271.540 Đ. Tổng cộng 648.460 Đ.

- Bà Lê Thị T6: năm 2013: ngày 17/6/2013 = 01 ngày x 69.230 Đ = 69.230 Đ; năm 2016: 02 ngày xét xử sơ thẩm x 119.230 Đ/ngày = 238.460 Đ; năm 2018: 02 ngày xét xử phúc thẩm x 135.770 Đ/ngày = 271.540 Đ. Tổng cộng 579.230 Đ.

- Các nguyên đơn: bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Vũ Thị H1 tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm đều được tính mỗi người là: năm 2016: 02 ngày xét xử sơ thẩm x 119.230 Đ/ngày = 238.460 Đ; năm 2018: 02 ngày xét xử phúc thẩm x 135.770 Đ/ngày = 271.540 Đ. Tổng cộng: 510.000 Đ/nguyên đơn.

- Các nguyên đơn: bà Bùi Thị Thanh T5, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Nguyễn Thị T, ông Vũ Hữu T6 tham gia tố tụng phiên tòa phúc thẩm đều được tính mỗi người là: 02 ngày xét xử phúc thẩm x 135.770 Đ/ngày = 271.540 Đ/nguyên đơn.

Đối với các nguyên đơn: bà Đinh Thị L4, ông Lê Trọng T3, bà Phạm Thị H, ông Hoàng Văn Đ và ông Đinh Văn D1 rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bồi thường do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà L4, ông T3, bà H, ông Đ và ông D1 là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trên của các nguyên đơn.

**. Về chi phí thuê phòng nghỉ, in ấn tài liệu trong thời gian đi khiếu nại, khởi kiện; Chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết:*

25 nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Vũ Thị H1, bà Phạm Thị H, bà Đinh Thị L4, ông Vũ Hữu T6, ông Lê Trọng T3 và ông Đinh Văn D1 đều yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường cho mỗi nguyên đơn là 21.210.000 đ. Riêng ông Hoàng Văn Đ, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L yêu cầu bồi thường cho mỗi nguyên đơn là 54.880.000 Đ. Ủy ban nhân dân thành phố C có quan điểm đồng ý bồi thường đối với chi phí nêu trên, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của các nguyên đơn.

[4] Về án phí: theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định “*Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản án phí... đối với nội D yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này*”. Do đó, các đương sự không phải chịu án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39; khoản 1, 3 Điều 42, khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 2; khoản 5, 7 Điều 3; Điều 7; khoản 1 Điều 8; khoản 11 Điều 17; Điều 22; khoản 4, 5 Điều 23; điểm c khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 28; khoản 8 Điều 33; Điều 52; điểm a khoản 1 Điều 53 và Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội Đ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 191/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 12/12/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp hướng dẫn về thù lao và thanh toán chi phí cho luật sư trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, cụ thể:

Bà Đinh Thị L4 yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường thu nhập thực tế bị mất số tiền 15.000.000 đồng.

Ông Lê Trọng T3 yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường thu nhập thực tế bị mất số tiền 15.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị H yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường thu nhập thực tế bị mất số tiền 15.000.000 đồng.

Ông Hoàng Văn Đ yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường thu nhập thực tế bị mất số tiền 15.000.000 đồng.

Ông Đinh Văn D1 yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường thu nhập thực tế bị mất số tiền 15.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Vũ Thị H1, bà Phạm Thị H, bà Đinh Thị L4, ông Vũ Hữu T6, ông Lê Trọng T3, ông Đinh Văn D1, ông Hoàng Văn Đ, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L, buộc Ủy ban nhân dân thành phố C bồi thường thiệt hại là tiền lãi phát sinh từ kinh phí bồi thường, hỗ trợ bổ sung.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Vũ Thị H1, bà Phạm Thị H, bà Đinh Thị L4, ông Vũ Hữu T6, ông Lê Trọng T3, ông Đinh Văn D1, ông Hoàng Văn Đ, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L:

Buộc bị đơn Ủy ban nhân dân T7 phố C phải bồi thường thiệt hại gồm: chi phí thuê Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp; thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút; chi phí thuê phòng nghỉ, in ấn tài liệu trong thời gian đi khiếu nại, khởi kiện; chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho các nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị D, bà Hoàng Thị H, bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị M, ông Trần Văn T4, bà Phạm Thị Q, bà Hoàng Thị Y, bà Cao Thị D, bà Bùi Thị Thanh T5, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị R, bà Trần Thị T7, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Liễu, bà Đinh Thị L1, ông Bùi Văn C, bà Hoàng Thị C1, bà Lê Thị T6, bà Vũ Thị H1, ông Vũ Hữu T6, bà Vũ Thị L1 và bà Vũ Thị L. Bồi thường chi phí thuê Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp; chi phí thuê phòng nghỉ, in ấn tài liệu trong thời gian đi khiếu nại, khởi kiện; chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho các nguyên đơn: bà Phạm Thị H, bà Đinh Thị L4, ông Lê Trọng T3, ông Hoàng Văn Đ. Bồi thường chi phí thuê phòng nghỉ, in ấn tài liệu trong thời gian đi khiếu nại, khởi kiện; chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho nguyên đơn ông Đinh Văn D1. Số tiền cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị T: 21.210.000 đồng + 2.008.000 đồng + 271.540 đồng = 23.489.540đ (hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm bốn mươi Đ).

Bà Hoàng Thị D: 21.210.000 đồng + 2.008.000 đồng + 510.000 đồng = 23.728.000đ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Hoàng Thị H: 21.210.000 đồng + 2.008.000 đồng + 510.000 đồng = 23.728.000đ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T2: 21.210.000 Đ + 2.008.000 Đ + 510.000 Đ = 23.728.000đ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Trần Thị M: 21.210.000 đồng + 2.008.000 đồng + 510.000 đồng = 23.728.000đ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Ông Trần Văn T4: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 510.000 \text{ đồng} = 23.728.000\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Phạm Thị Q: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 648.460 \text{ đồng} = 23.866.460\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi sáu nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng).

Bà Hoàng Thị Y: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 510.000 \text{ đồng} = 23.728.000\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Cao Thị D: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 510.000 \text{ đồng} = 23.728.000$ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Bùi Thị Thanh T5: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 271.540 \text{ đồng} = 23.489.540\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm bốn mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị B: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 510.000 \text{ đồng} = 23.728.000\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Hoàng Thị R: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 510.000 \text{ đồng} = 23.728.000\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Trần Thị T7: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 510.000 \text{ đồng} = 23.728.000\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Lê Thị N: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 271.540 \text{ đồng} = 23.489.540\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm bốn mươi đồng).

Bà Trần Thị Liễu: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 271.540 \text{ đồng} = 23.489.540\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm bốn mươi đồng).

Bà Đinh Thị L1: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 698.460 \text{ đồng} = 23.916.460\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, chín trăm mười sáu nghìn, bốn trăm sáu mươi đồng).

Ông Bùi Văn C: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 271.540 \text{ đồng} = 23.489.540\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm bốn mươi đồng).

Bà Hoàng Thị C1: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 271.540 \text{ đồng} = 23.489.540\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm bốn mươi đồng).

Bà Lê Thị T6: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 579.230 \text{ đồng} = 23.797.230\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn, hai trăm ba mươi đồng).

Bà Vũ Thị H1: $21.210.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 510.000 \text{ đồng} = 23.728.000\text{đ}$ (hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Bà Vũ Thị L1 $54.880.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 1.350.385 \text{ đồng} = 58.238.385\text{đ}$ (năm mươi tám triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, ba trăm tám mươi lăm đồng).

Bà Vũ Thị L $54.880.000 \text{ đồng} + 2.008.000 \text{ đồng} + 1.413.845 \text{ đồng} = 58.301.845\text{đ}$ (năm mươi tám triệu, ba trăm linh một nghìn, tám trăm bốn mươi lăm đồng).

Ông Vũ Hữu T6: 21.210.000 đồng + 2.008.000 đồng + 271.540 đồng = 23.489.540đ (hai mươi ba triệu, bốn trăm tám mươi chín nghìn, năm trăm bốn mươi đồng).

Bà Phạm Thị H: 21.210.000 đồng + 2.008.000 đồng = 23.218.000đ (hai mươi ba triệu, hai trăm mười tám nghìn đồng).

Bà Đinh Thị L4: 21.210.000 đồng + 2.008.000 đồng = 23.218.000đ (hai mươi ba triệu, hai trăm mười tám nghìn đồng).

Ông Hoàng Văn Đ: 54.880.000 đồng + 2.008.000 đồng = 56.888.000đ (năm mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Ông Lê Trọng T3: 21.210.000 đồng + 2.008.000 đồng = 23.218.000đ (hai mươi ba triệu, hai trăm mười tám nghìn đồng).

Ông Đinh Văn D1: 21.210.000đ (hai mươi một triệu, hai trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, mà Ủy ban nhân dân thành phố C không thực hiện nghĩa vụ trả tiền (trả không đủ hoặc không trả) cho 28 nguyên đơn, thì hàng tháng Ủy ban nhân dân thành phố C còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu: hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thu Đông

